TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1043/2018/KDTM-PT
Ngày: 14/11/2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Ủ Thị Bạch Yến

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đức Vân Hồng

Bà Hà Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 30 tháng 10 và 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2018/TLPT–KDTM ngày 13/9/2018 về: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/KDTM-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4590/2018/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL

Địa chỉ: Số 334 đường NVC, Phường B, quận GV, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Xuân H (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2018) (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN

Địa chỉ: 1D đường TH2, phường HP, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị Kim Ch (Văn bản ủy quyền số 10/PN ngày 25/6/2018) (ông T và bà Ch có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng GP

Địa chỉ: Số 8 đường HMG, Phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trịnh Anh V (Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2018) (có mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm đã thể hiện:

Nguyên đơn là Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL (viết tắt là Công ty KL) trình bày:

Ngày 10/11/2014, Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL và Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN (viết tắt là Công ty PN) đã ký Hợp đồng mua bán số: 012014/HĐMB/KL-PN (viết tắt là Hợp đồng mua bán 2014). Theo đó, bên bán là Công ty KL cung cấp cho bên mua là Công ty PN mặt hàng vật liệu xây dựng gồm: thép Pomina D6, thép Pomina D8, thép Pomina D12, thép Pomina D14, thép Pomina D16, thép Pomina D18, thép Pomina D20. Tổng giá trị hợp đồng sau khi tính phí vận chuyển và thuế giá trị gia tăng là 444.422.220 đồng. Công ty KL đã giao hàng (qua điện thoại) cho Công ty PN theo nội dung hợp đồng nêu trên. Ngày 14/11/2014, Công ty KL đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000109 cho Công ty PN với số tiền 444.422.220 đồng.

Ngày 02/01/2015, Công ty KL và Công ty PN tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán số: 012015/HĐMB/KL-PN (viết tắt là Hợp đồng mua bán 2015). Theo đó, bên bán là Công ty KL cung cấp cho bên mua là Công ty PN mặt hàng vật liệu xây dựng gồm: ván ép phủ phim (1220*2440*11mm), thép Pomina D6, thép Pomina D8, thép Pomina D12, thép Pomina D14, thép Pomina D16, thép Pomina D18, thép Pomina D20. Tổng giá trị hợp đồng sau khi tính phí vận chuyển và thuế giá trị gia tăng là 521.315.080 đồng. Công ty KL đã giao hàng (bằng điện thoại) cho Công ty PN theo nội dung hợp đồng nêu trên, đồng thời Công ty KL đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể là: số 0000222 ngày 20/3/2015 với số tiền 166.912.350 đồng, số 0000224 ngày 26/3/2015 với số tiền 111.274.900 đồng, số 0000227 ngày 27/3/2015 với số tiền 243.127.830 đồng cho Công ty PN.

Ngày 01/8/2016, Công ty PN thanh toán cho Công ty KL số tiền là 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Kể từ đó đến nay, mặc dù Công ty KL đã yêu cầu Công ty PN thanh toán số tiền còn lại của 02 hợp đồng mua bán nhưng Công ty PN vẫn chưa thanh toán.

Nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty PN phải thanh toán số tiền còn nợ như sau:

- Đối với Hợp đồng mua bán 2014: ngày 14/11/2014, Công ty KL đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000109 cho Công ty PN với số tiền 444.422.220 đồng. Theo Điều 4 của Hợp đồng về giá trị hợp đồng – phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nguyên đơn hoàn thành việc giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho bị đơn, thanh toán bằng chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng. Do đó, thời hạn nguyên đơn tính trễ hạn là từ ngày 15/01/2015 với mức lãi suất quá hạn (chậm trả) là 1%/tháng. Đến ngày

01/8/2016, bị đơn trả cho nguyên đơn 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ tính đến ngày 25/6/2018, như sau:

+ Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/7/2016 là 18 tháng 16 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính 18 tháng 15 ngày trên số nợ (gốc) chậm trả là 444.422.220 đồng, yêu cầu tính mức lãi suất quá hạn 1%/tháng, là 82.218.111 đồng.

+ Đến ngày 01/8/2016, bị đơn trả cho nguyên đơn 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Số tiền nợ còn lại là: 444.422.220 đồng – 30.000.000 đồng = 414.422.220 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày 25/6/2018 là 22 tháng 24 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính 22 tháng 20 ngày trên số nợ (gốc) chậm trả là 414.422.220 đồng, yêu cầu tính mức lãi suất quá hạn 1%/tháng, là 93.935.703 đồng.

Tổng số tiền bị đơn chưa thanh toán cho Hợp đồng mua bán 2014 tính đến ngày 25/6/2018 là: 414.422.220 đồng + 82.218.111 đồng + 93.935.703 đồng = 590.576.034 đồng.

- Đối với Hợp đồng mua bán 2015: sau khi nguyên đơn giao hàng, xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền là 521.315.080 đồng. Theo Điều 4 của Hợp đồng về giá trị hợp đồng – phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nguyên đơn hoàn thành việc giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho bị đơn, thanh toán bằng chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng. Do đó, thời hạn nguyên đơn tính trễ hạn cụ thể như sau:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000222 ngày 20/3/2015 với số tiền 166.912.350 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 21/5/2015 đến ngày 25/6/2018 là 37 tháng 04 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính tròn 37 tháng trên số nợ (gốc) chậm trả là 166.912.350 đồng, mức lãi suất quá hạn 1%/tháng, là 61.757.570 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000224 ngày 26/3/2015 với số tiền 111.274.900 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 27/5/2015 đến ngày 25/6/2018 là 36 tháng 28 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính tròn 36 tháng 20 ngày trên số nợ (gốc) chậm trả là 111.274.900 đồng, mức lãi suất quá hạn 1%/tháng, là 40.800.797 đồng.

+ Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000227 ngày 27/3/2015 với số tiền 243.127.830 đồng. Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 28/5/2015 đến ngày 25/6/2018 là 36 tháng 27 ngày nhưng chỉ yêu cầu tính tròn 36 tháng 20 ngày trên số nợ (gốc) chậm trả là 243.127.830 đồng, mức lãi suất quá hạn 1%/tháng, là 89.146.871 đồng.

Tổng số tiền bị đơn chưa thanh toán cho Hợp đồng mua bán 2015 tính đến ngày 25/6/2018 là: 521.315.080 đồng + 61.757.570 đồng + 40.800.797 đồng + 89.146.871 đồng = 713.020.318 đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty PN còn phải thanh toán Công ty KL là: 590.576.034 đồng + 713.020.318 đồng = 1.303.596.352 đồng. Nhưng Công ty KL chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty PN thanh toán số tiền 1.300.000.000 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu luật pháp luật.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn. Nguyên đơn cũng không đồng ý đối với yêu cầu của bị đơn về việc nguyên đơn phải cung cấp các chứng từ như: đơn đặt hàng, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng giữa hai bên, đề nghị thanh toán, bảng đối chiếu công nợ vì nguyên đơn đã cung cấp chứng cứ về việc giao hàng cho bị đơn và xuất hóa đơn giá trị gia tăng sau khi đã giao đủ hàng cho bị đơn.

Trong Đơn phản tố ngày 07/4/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là Công ty PN và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim Ch, ông Đinh Văn T không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn với lý do Công ty PN đã thanh toán cho Công ty KL đối với Hợp đồng mua bán số 012014/HĐMB/KL-PN ngày 10/11/2014 và Hợp đồng mua bán số: 012015/HĐMB/KL-PN ngày 02/01/2015 với tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn còn trình bày:

Sau khi nhận được hồ sơ, tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đã xem xét, đối chiếu các tài liệu này và chứng từ, tài liệu liên quan đến việc thanh toán tiền giữa Công ty PN và Công ty KL phát sinh từ Hợp đồng mua bán số: 012014/HĐMB/KL-PN ngày 10/11/2014 và Hợp đồng mua bán số: 012015/HĐMB/KL-PN ngày 02/01/2015 và các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn theo 02 Hợp đồng mua bán nói trên. Công ty PN không đồng ý yêu cầu khởi kiện của Công ty KL. Trên thực tế, trong năm 2014 và tính đến ngày 27/5/2015, Công ty PN thanh toán cho Công ty KL tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng. Cụ thể:

- Đối với Hợp đồng mua bán 2014, Công ty PN đã thanh toán cho ông Trịnh Anh V 03 lần với tổng số tiền là 450.000.000 đồng, gồm:

+ Lần 1: Biên nhận ghi ngày 28/11/2014, nội dung là tạm ứng cho A.V (tức là anh V) 200.000.000 đồng (hai trăm triệu) tiền thép hộp, ông V đã ký và ghi họ tên. Biên nhận này ghi "thép hộp" là do kế toán ghi nhầm, thực ra thép hai bên giao dịch là loại thép cây, tròn.

+ Lần 2: Biên nhận ghi ngày 10/12/2014, nội dung là tạm ứng tiền cho A.Văn (tức là anh Văn) 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng chẵn), ông V đã ký và ghi họ tên.

+ Lần 3: Biên nhận ghi ngày 27/4/2015 do ông V tự ghi, nội dung là: tôi có nhận của AT2 (tức là ông Hoàng Quốc T2) 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và ông V cũng nhận giùm cho PTC 49.368.000 đồng, ông V đã ký và ghi họ tên. Số tiền ông V nhận giùm cho PTC không nằm trong số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định lại, số tiền 150.000.000 đồng theo Biên nhận ghi ngày 27/4/2015 nêu trên là thanh

toán cho số tiền nợ còn lại của Hợp đồng mua bán 2014 và phần dư còn lại thanh toán cho Hợp đồng mua bán 2015 do lúc này hai bên đã ký kết Hợp đồng này.

- Ngoài ra, đối với Hợp đồng mua bán 2015, Công ty PN đã tiếp tục thanh toán cho ông Trịnh Anh V 03 lần với tổng số tiền là 570.000.000 đồng, gồm:

+ Lần 1: Phiếu chi ghi ngày 23/01/2015, lý do chi là trả tiền mua thép, số tiền 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng), ông V đã ký nhận. Trong phiếu chi có xóa một từ (tại lý do chi) là do ghi nhầm.

+ Lần 2: Phiếu chi số 02 ghi ngày 24/4/2015, lý do chi là thanh toán tiền hàng, số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), ông V đã ký nhận.

+ Lần 3: Phiếu chi ghi ngày 27/5/2015, lý do chi TT (tức là thanh toán) tiền mua thép, số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) + 80.000.000 đồng (tám mươi triệu) = 180.000.000 đồng, ông V đã ký nhận. Trong phiếu chi ghi họ tên người nhận tiền Văn (giáo) vì trong quan hệ giao dịch với công ty PN có nhiều người tên Văn nên ghi tên Văn (giáo) để có sự phân biệt.

Như vậy, tính đến ngày 27/5/2015, Công ty PN đã thanh toán cho Công ty KL đối với 02 hợp đồng mua bán đã ký với tổng số tiền là 1.020.000.000 đồng (một tỷ không trăm hai mươi triệu đồng). Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Công ty KL ngày 30/10/2016 kèm theo Đơn khởi kiện xác định Công ty PN phải thanh toán tiền hàng 02 hợp đồng mua bán nêu trên là 935.737.300 đồng. Công ty PN không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì việc thanh toán này là đúng thời hạn.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công ty PN có yêu cầu phản tố là buộc Công ty KL phải trả lại số tiền mà Công ty PN đã thanh toán dư đối với 02 hợp đồng mua bán nêu trên là: 1.020.000.000 đồng – 935.737.300 đồng = 84.262.700 đồng, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền thanh toán dư. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định lại là yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn là số tiền 54.262.700 đồng chứ không phải là 84.262.700 đồng, do trong quá trình tính toán phía bị đơn tính nhầm 30.000.000 đồng là số tiền mà bị đơn trả cho hợp đồng khác vào ngày 01/8/2016. Và 54.262.700 đồng là số tiền mà bị đơn thanh toán dư đối với Hợp đồng mua bán 2015 chứ không phải là số tiền dư của cả Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015 như đã trình bày trong quá trình giải quyết trước đó.

Ngoài ra, phía bị đơn yêu cầu nguyên đơn cung cấp các chứng từ giao nhận hàng của 02 hợp đồng (thể hiện việc giao hàng) cho bị đơn như: đơn đặt hàng, phiếu xuất kho bên Công ty KL, biên bản giao nhận hàng giữa hai bên, đề nghị thanh toán, bảng đối chiếu công nợ. Việc yêu cầu này là để phía bị đơn xác định số lượng hàng hóa phía nguyên đơn đã giao có đúng như 02 hợp đồng mua bán đã ký hay không. Đến nay, phía nguyên đơn vẫn chưa cung cấp được, đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải cung cấp để giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng GP do ông Trịnh Anh V đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây, ông V là đại diện theo pháp luật của Công ty KL và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng GP (sau đây viết tắt là Công ty GP) nhưng đến đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21/8/2017 ông V không còn là đại diện theo pháp luật của Công ty GP nữa. Trên thực tế, giữa Công ty KL, Công ty GP và Công ty PN có mối quan hệ làm ăn với nhau. Từ năm 2013 đến năm 2015, thì 3 Công ty này cũng kết ký với nhau nhiều hợp đồng. Do đó, việc thanh toán như phía bị đơn trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay là thanh toán cho Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số: 01/06/2013-HĐ TBGP ngày 26/6/2013 giữa Công ty GP và Công ty PN mà những hóa đơn thanh toán này phía Công ty GP dùng làm chứng cứ trong vụ án "Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản" do Tòa án nhân dân Quận C đang thụ lý giải quyết giữa nguyên đơn là Công ty GP và bị đơn là Công ty PN. Số tiền theo 06 phiếu thanh toán như phía Công ty PN trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết, ông V là người trực tiếp nhận và số tiền này là thanh toán cho công nợ của Công ty GP theo Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số: 01/06/2013-HĐ TBGP ngày 26/6/2013 vì trong 02 hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty KL và Công ty PN thỏa thuận là chuyển khoản 100%, còn trong Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số: 01/06/2013-HĐ TBGP ngày 26/6/2013 giữa Công ty GP và Công ty PN có thỏa thuận phương thức thanh toán là chuyển khoản hoặc thanh toán bằng tiền mặt.

Với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này, Công ty GP đã cung cấp chứng cứ cho Tòa án về việc Tòa án nhân dân Quận C đang thụ lý giải quyết tranh chấp giữa Công ty GP và Công ty PN.

Người làm chứng ông Lê Văn M trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2017 và tại phiên tòa ngày 25/6/2018 như sau:

Trước đây ông M là nhân viên tài xế của Công ty KL, đến năm 2016 ông M đã nghỉ việc. Trong thời gian từ năm 2014 và năm 2015, ông M nhiều lần vận chuyển ván phủ phim của Công ty KL giao cho Công ty PN tại công trình số 16 Âu Cơ. Trong những lần giao hàng có lúc làm giấy giao nhận, có lúc không là do ông V chỉ đạo và người nhận hàng thì không cố định một người nhận mà nhiều người nhận. Còn số lượng hàng giao bao nhiêu thì ông M không nhớ rõ vì thời gian đã lâu.

Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/KDTM-ST ngày 09/7/2018 (kèm theo Quyết định sửa chữa bản án số 10/2018/QĐ-SCBS ngày 18/7/2018) của Tòa án nhân dân Quận C đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL.

Buộc Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN (tên công ty viết tắt: PN TCE JSC) phải trả cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN (tên công ty viết tắt: PN TCE JSC) về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL phải thanh toán số tiền 54.262.700 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2017/QĐ- BPKCTT ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 9 về việc phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

Ngoài ra, còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 23/7/2018 , Công ty PN kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bị đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm vì bị đơn đã thanh toán đầy đủ tiền mua hàng của hai hợp đồng năm 2014 và 2015 theo 06 biên nhận và phiếu chi có chữ ký của ông V là Giám đốc Công ty KL ký nhận. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình thêm 03 phiếu chi ngày 11/2/2015 là 200.000.000 đồng, ngày 14/2/2015 là 100.000.000 đồng và ngày 28/8/2015 là 40.000.000 đồng để chứng minh là bị đơn thanh toán cho hai hợp đồng 2014 và 2015 còn dư ra là 254.000.000 đồng chứ không phải là 54.262.700 đồng như bị đơn có yêu cầu phản tố ở cấp sơ thẩm. Vì vậy, bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm là không chấp nhận yêu cầu đòi nợ của nguyên đơn; đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả số tiền là 254.000.000 đồng thanh toán dư.

- Đại diện nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn với lý do đại diện nguyên đơn thừa nhận các chữ ký trong 06 biên nhận và phiếu chi của bị đơn cung cấp tại cấp sơ thẩm cũng như 03 phiếu chi bị đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm là do ông V ký nhận tiền nhưng vào thời điểm đó ông V là người đại diện theo pháp luật của Công ty KL và Công ty GP, trong đó Công ty PN nợ tiền mua thép của Công ty KL và nợ tiền thuê giàn giáo của Công ty GP, nên khi ký nhận tiền ông V ký nhận cho Công ty GP, vì việc thanh toán tiền hàng giữa Công ty PN và Công ty KL được thỏa thuận trong hợp đồng là chuyển khoản chứ không phải thanh toán bằng tiền mặt.

- Công ty GP có ông Trịnh Anh V là người đại diện theo ủy quyền xác nhận 09 phiếu chi do bị đơn cung cấp tại Tòa án đều do ông ký nhận bao gồm các phiếu chi và biên nhận như sau: Biên nhận ngày 28/11/2014 là 200.000.000 đồng, Biên nhận ghi ngày 10/12/2014 là 100.000.000 đồng, Biên nhận ghi ngày 27/4/2015 là 150.000.000 đồng, Phiếu chi ghi ngày 23/01/2015 là 290.000.000 đồng, Phiếu chi số 02 ghi ngày 24/4/2015 là 100.000.000 đồng, Phiếu chi ghi ngày 27/5/2015 là 180.000.000 đồng, Phiếu chi ngày 11/2/2015 là 200.000.000 đồng, Phiếu chi ngày 14/2/2015 là 100.000.000 đồng và Phiếu chi ngày

28/8/2015 là 40.000.000 đồng. Ông xác nhận các phiếu chi này là thanh toán cho Công ty GP hiện đang được giải quyết tại Tòa án nhân dân Quận 9.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả lãi trong giai đoạn thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, Công ty PN và Công ty KL cùng xác nhận có ký kết Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015 với mặt hàng là thép Pomina và ván ép phủ phim. Theo đó, sau khi giao hàng nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho phía bị đơn như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000109 với số tiền 444.422.220 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000222 ngày 20/3/2015 với số tiền 166.912.350 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000224 ngày 26/3/2015 với số tiền 111.274.900 đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000227 ngày 27/3/2015 với số tiền 243.127.830 đồng. Hai bên chưa thanh lý đối với Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015.

[3] Nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận về giá trị hợp đồng – phương thức thanh toán tại Điều 4 của 02 hợp đồng mua bán nêu trên như sau: Bên B (Công ty PN) thanh toán bằng chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng, hoặc từng đợt nếu giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên A (Công ty KL) hoàn thành việc giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ cho bị đơn Bên B. Nếu Bên B thanh toán trễ hạn, Bên B phải chịu lãi suất quá hạn theo thời điểm trên số nợ tiền hàng quá hạn và theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm đó.

[4] Căn cứ vào thỏa thuận trên, bị đơn chỉ thanh toán cho nguyên đơn sau khi nguyên đơn "hoàn thành việc giao hàng, xuất hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ" cho bị đơn. Ngoài ra, khi bị đơn nhận các hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn giao thì phía bị đơn không có phản đối gì đối với số tiền hàng nguyên đơn ghi trong hóa đơn giá trị gia tăng. Vì vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu xem xét lại việc giao hàng có đủ hay không thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm vì nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp về việc thanh toán tiền hàng. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu này của bị đơn.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng đã thanh toán hết số tiền mua hàng theo 02 Hợp đồng mua bán 2014 và 2015 bằng các Biên nhận ghi ngày 28/11/2014 là 200.000.000 đồng, Biên nhận ghi ngày 10/12/2014 là 100.000.000 đồng, Biên

nhận ghi ngày 27/4/2015 là 150.000.000 đồng, Phiếu chi ghi ngày 23/01/2015 là 290.000.000 đồng, Phiếu chi số 02 ghi ngày 24/4/2015 là 100.000.000 đồng, Phiếu chi ghi ngày 27/5/2015 là 180.000.000 đồng. Về lý do chi tiền ghi trên các phiếu chi do bị đơn cung cấp nêu trên, đối chiếu với phiếu chi do nguyên đơn cung cấp nội dung không thống nhất. Bị đơn thừa nhận phía bị đơn tự ghi lý do chi sau khi thỏa thuận miệng với phía nguyên đơn với hai chứng từ ngày 23/01/2015 và ngày 27/5/2015. Tuy nhiên, nguyên đơn cho rằng bị đơn tự ghi nội dung chứ không có thỏa thuận gì với nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn không thừa nhận các chứng cứ thanh toán nêu trên là thanh toán cho Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015. Ông Trịnh Anh V là đại diện theo pháp luật của nguyên đơn cũng là đại diện theo pháp luật của Công ty GP (vào thời điểm ông ký nhận các phiếu chi tiền nêu trên) thừa nhận, bản thân ông đã nhận số tiền theo chứng từ trên do đại diện Công ty PN chi nhưng ông xác định tiền ông nhận theo các phiếu chi trên là để thanh toán tiền cho Công ty GP đối với Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số: 01/06/2013-HĐ TBGP ngày 26/6/2013 mà Công ty PN còn nợ vì trong 02 Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty KL và Công ty PN thỏa thuận là chuyển khoản 100%, còn trong Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số: 01/06/2013-HĐ TBGP ngày 26/6/2013 giữa Công ty GP và Công ty PN có thỏa thuận phương thức thanh toán là chuyển khoản hoặc thanh toán bằng tiền mặt.

[6] Xét thấy, căn cứ vào Điều 4 của Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015, đôi bên thỏa thuận phương thức thanh toán bằng chuyển khoản 100% giá trị hợp đồng, các chứng từ bị đơn xuất trình nêu trên để chứng minh cho việc đã thanh toán cho hai Hợp đồng mua bán 2014 và 2015 giữa Công ty PN và Công ty KL không phải là hình thức chuyển khoản, và theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Luật Thương mại: "Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật" trong khi đó bị đơn không chứng minh được là giữa hai bên có thỏa thuận lại về phương thức thanh toán đối với hai Hợp đồng mua bán 2014 và 2015 là hình thức thanh toán bằng tiền mặt thông qua 06 phiếu chi và biên nhận nêu trên hay không, ngay bản thân nội dung trong các phiếu chi và biên nhận trên cũng không thể hiện rõ là thanh toán cho hợp đồng nào và cũng không thể hiện là thanh toán cho Công ty KL, 06 chứng từ nêu trên chỉ có ông V ký nhận tiền với tư cách cá nhân chứ không với tư cách của Công ty KL hay Công ty GP. Do vậy, vào thời điểm ông V ký các phiếu chi nêu trên khi ông là đại diện theo pháp luật của Công ty KL và Công ty GP đã xác định số tiền của các phiếu chi đó thanh toán cho công ty nào thì đây mới là căn cứ để xác định việc thanh toán của Công ty PN đối với Công ty KL.

[7] Vì vậy, không có cơ sở để xác định tổng số tiền 1.020.000.000 đồng theo 06 biên nhận và phiếu chi do bị đơn cung cấp là tiền mà bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn theo 02 Hợp đồng mua bán 2014 và 2015 nêu trên.

[8] Do đó, bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc buộc nguyên đơn phải thanh toán 54.262.700 đồng là số tiền mà bị đơn cho rằng thanh toán dư đối với Hợp đồng mua bán 2015 là hoàn toàn có căn cứ.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn xuất trình thêm 03 phiếu chi ngày 11/2/2015 là 200.000.000 đồng, ngày 14/2/2015 là 100.000.000 đồng và ngày 28/8/2015 là 40.000.000 đồng do ông V ký nhận để chứng minh là bị đơn thanh toán cho hai Hợp đồng mua bán 2014 và 2015 còn dư ra tổng cộng là 254.000.000 đồng và từ đó bị đơn bổ sung yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn *hoàn trả số tiền 254.000.000 đồng*. Yêu cầu phản tố bổ sung mới được bị đơn đề cập tại cấp phúc thẩm nên không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét yêu cầu bổ sung này của bị đơn.

[10] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc Công ty PN phải thanh toán cho Công ty KL tiền hàng còn nợ cùng với tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng mua bán 2014 và Hợp đồng mua bán 2015 đã được nguyên đơn trình bày và tính toán nêu trên là phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại năm 2005, tổng cộng là: 590.576.034 đồng + 713.020.318 đồng = 1.303.596.352 đồng, nhưng Công ty KL chỉ yêu cầu Tòa án buộc Công ty PN thanh toán số tiền 1.300.000.000 đồng là tự nguyện nên bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ. Do đó, với những nhận định nêu trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[11] Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên về phần nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn thi hành án như sau: "Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành" là không đúng với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa phần này của án sơ thẩm như sau: "Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả".

[12] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn trả 54.262.700 đồng không được Tòa án chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí với mức thu là (5% của giá trị tranh chấp) 2.713.135 đồng và nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 1.300.000.000 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí với mức thu là (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) 51.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

[13] Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN

Sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL.

Buộc Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN phải trả cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 42/2017/QĐ- BPKCTT ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận 9 về việc phong tỏa tài khoản tại ngân hàng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL phải thanh toán số tiền 54.262.700 đồng.

4. Về án phí:

Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 2.713.135 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.106.568 đồng theo Biên lai thu số AA/2016/0002610 ngày 13/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C, như vậy Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN còn phải nộp 606.567 đồng.

Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN phải chịu tiền án phí sơ thẩm đối với số tiền phải cho trả Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL là 51.000.000 đồng.

Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải KL được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.849.752 theo Biên lai thu số AC/2014/0008456 ngày 21/11/2016 và số tiền tạm ứng án phí 1.579.056 theo Biên lai thu số AA/2016/0003266 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C.

Công ty CP Khai thác Xây dựng Vận tải PN được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo Biên lai thu số AA/2017/0039488 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận C.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận C;
- Chi cục THADS Quận C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ủ Thị Bạch Yến